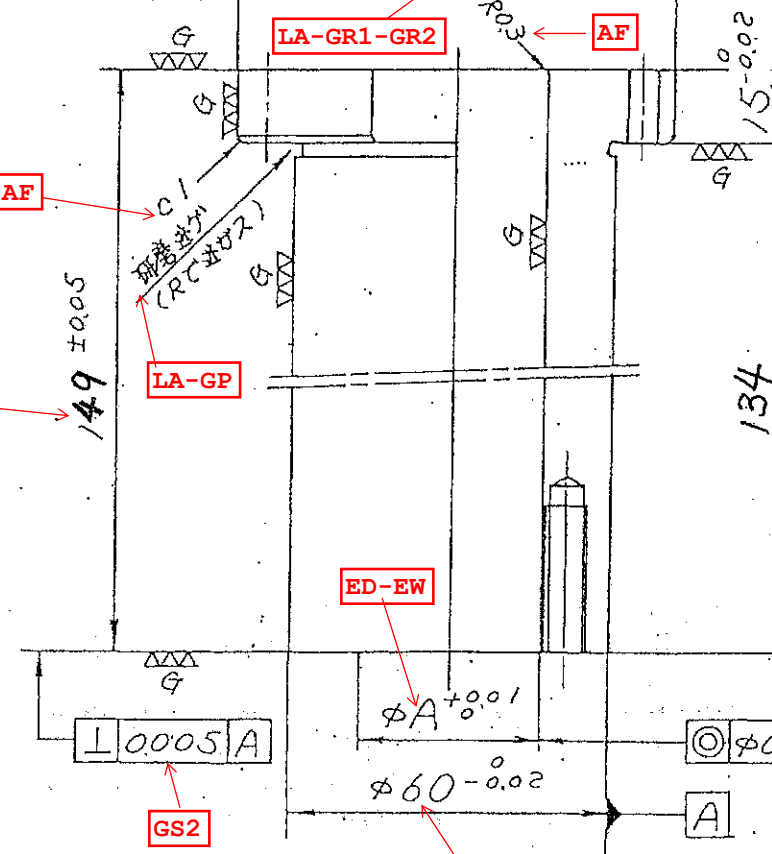
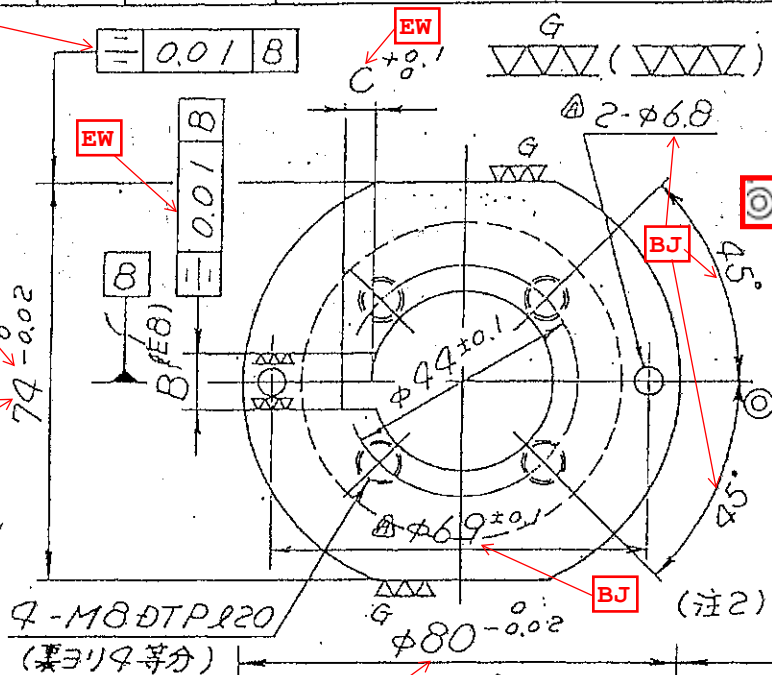


213.111135A. <2p>.

訂 正 記 事	担 当	削り加工普通寸法公差	
		0.5 以上 6 以下	± 0.1
		6 ラコエ 30	± 0.2
		30 ~ 120	± 0.3
		120 ~ 315	± 0.5

規格	$\phi A^{+0.01}$	B(E8)	$C^{+0.1}$	個数
$\phi 8.5$	$\phi 8.58$	$4^{+0.038}_{+0.020}$	3	
$\phi 9.35$	$\phi 9.43$	$5^{+0.038}_{+0.020}$	3	
$\phi 17$	$\phi 17.08$	4	3	1



注記

ノキー溝加工は、センターズレの  
ないこと。また 8 寸法も正  
確にだすこと。

新圖面番號	5287784
-------	---------

材質  GO 4	熱処理	焼入 HRC 58~62	尺度 1 11 (11)
	表面処理		
個数 1	製造番号		

GR2

部分記号  
OH

図面番号  
PB-2-1-70/A

下様 (A)  
PF-10A  
上型下型ユニツト

部品名  
機械名

写図  
図

設計  
湯永成

日付  
'02.5.13

BAG No.  
86107  
8/11/17

SNO: **S287784**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>G04</b> <b>Ø85*159</b>	LA:120 BJ:75 DA:20 HT:40 GR1:90 GS1:30 ED:40 EW:500 GR2:120 GS2:120 GP:30 AF:20 KT